

**Bảng cân đối kế toán**  
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2021	01/01/2021
<b>Tài sản</b>	<b>A</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>76 170 430 270</b>	<b>76 396 089 717</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8 819 768 823</b>	<b>24 890 230 037</b>
1. Tiền	111	8 819 768 823	12 890 230 037
2. Tương đương tiền	112		12 000 000 000
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		12 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>63 196 806 660</b>	<b>44 021 689 400</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	63 197 937 794	44 021 689 400
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	61 197 937 794	
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B	2 000 000 000	44 021 689 400
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 131 134)	0 0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3 918 984 571</b>	<b>7 084 116 815</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2 730 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		23 100 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 845 011 970	3 456 422 293
5. Các khoản phải thu khác	135	73 972 601	874 594 522
5a. Phải thu khác 1388	13A	73 972 601	874 594 522
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>127 985 000</b>	<b>127 985 000</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>106 885 216</b>	<b>272 068 465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	103 885 216	140 535 296
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		131 533 169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	3 000 000	
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>65 350 520 177</b>	<b>62 602 778 656</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>489 760 765</b>	<b>465 530 469</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	72 160 765	47 930 469
- Nguyên giá	222	142 251 500	98 251 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(70 090 735)	(50 321 031)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		



h

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2021	01/01/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(80 000 000)	(80 000 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	417 600 000	417 600 000
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>64 487 443 881</b>	<b>61 687 443 881</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	65 037 003 881	62 237 003 881
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	15 037 003 881	12 237 003 881
- Trái phiếu	25C	50 000 000 000	50 000 000 000
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	(549 560 000)	(549 560 000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>373 315 531</b>	<b>449 804 306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	348 315 531	424 804 306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	25 000 000	25 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220</b>	<b>141 520 950 447</b>	<b>138 998 868 373</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>2 242 819 368</b>	<b>2 791 470 813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2 242 819 368</b>	<b>2 791 470 813</b>
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		110 467 302
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	617 893 600	277 649 431
5. Phải trả người lao động	315	496 155 300	2 086 925 160
6. Chi phí phải trả	316	870 953 389	144 646 580
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	257 817 079	171 782 340
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>139 278 131 079</b>	<b>136 207 397 560</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000

- C.7  
 G. T. Y.  
 PHÂN  
 QUÝ ĐẦU  
 KHOA  
 BÌNH  
 A - TP.

*hr*

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2021	01/01/2021
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19 156 331 079	16 085 597 560
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>	<b>141 520 950 447</b>	<b>138 998 868 373</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		43 802 998	4 237 955
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		100 123 453 400	79 916 611 400
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		811 410 173	1 170 315 911

Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 Tổng giám đốc 



Lê Việt Hà



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu	01	18	10 875 899 643	1 305 901 864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		10 875 899 643	1 305 901 864
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	4 488 024 852	217 414 363
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6 387 874 791	1 088 487 501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3 213 915 080	1 677 517 717
7. Chi phí tài chính	22	21	915 387 080	291 568 243
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 847 985 893	4 192 207 754
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		3 838 416 898	(1 717 770 779)
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3 838 416 898	(1 717 770 779)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23	767 683 379	
15. Thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 070 733 519	(1 717 770 779)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		256	(143)

Người lập biểu

*Phan Thị Kim Chi*

Phan Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

*Phùng Thị Minh Thu*

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TP. 12 - CT. C.P.

Tổng giám đốc

*Lê Việt Hà*

AN BÌNH

QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ

CHỨNG KHOÁN

Đ. ĐÔNG ĐÀ - P. T. H. H.

Lê Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo Phương pháp trực tiếp)  
6 tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		276 419 343 233	7 464 897 978
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(285 570 170 742)	( 1 111 643 710)
4. Tiền trả lãi vay	04		( 4 185 798 900)	( 2 944 638 500)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(309 601 476)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1209 745 329)	(771 145 802)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>( 14 855 973 214)</b>	<b>2 637 469 966</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		( 44 000 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		( 2 800 000 000)	
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 629 512 000	8 077 445
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>( 1 214 488 000)</b>	<b>8 077 445</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>3</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>( 16 070 461 214)</b>	<b>2 645 547 411</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>24 890 230 037</b>	<b>1 196 350 070</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)</b>	<b>70</b>		<b>8 819 768 823</b>	<b>3 841 897 481</b>

Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tổng giám đốc 



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000					120.000.000.000	120.000.000.000
2. Tăng dự vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		121.800.000	121.800.000					121.800.000	121.800.000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		10.214.022.051 130.335.822.051	16.085.597.560 136.207.397.560		1.717.770.779 1.717.770.779	3.070.733.519 3.070.733.519		8.496.251.272 128.618.051.272	19.156.331.079 139.278.131.079
Cộng									

Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2021



Lê Việt Hà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/UBCK-GPĐC ngày 22/02/2016 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

#### 1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 18 người  
Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 03
- Tuyển dụng mới: 03
- Chuyên công tác: 01
- Kỹ luật: 0

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

## *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03 năm

### **2.7 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

*th*



Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## 2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế, trường hợp không thu thập được báo cáo tài chính mức dự phòng dựa vào giá trị hợp lý khoản đầu tư căn cứ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty khác có cùng khoản đầu tư.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.11 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	165 349 500	61 161 000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8 654 419 323	12 829 069 037
Các khoản tương đương tiền		12 000 000 000
	<u><u>8 819 768 823</u></u>	<u><u>24 890 230 037</u></u>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)</i>	-	-	-	-
<i>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	-	-	-	-
ANC11607	980	101 296 210	-	-
<i>Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	980	101 296 210	-	-
<i>Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>				-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>				-
ANC11607	980	(1 131 134)	-	-
		<u><u>100 165 076</u></u>		

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung</b>		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quản lý Công ty Đầu tư chứng	2 108 601 797	1 361 106 382
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	811 410 173	1 170 315 911
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	925 000 000	925 000 000
	<u><u>3 845 011 970</u></u>	<u><u>3 456 422 293</u></u>

### 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung</b>		
Phải thu lãi tiền gửi		29 457 536
Phải thu về cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	73 972 601	830 136 986
Phải thu khác		15 000 000
	<u><u>73 972 601</u></u>	<u><u>874 594 522</u></u>

### 7 . HÀNG TỒN KHO

*tr*

Công cụ, dụng cụ

30/06/2021	01/01/2021
VND	VND
127 985 000	127.985.000
<b>127 985 000</b>	<b>127 985 000</b>

## 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Tại ngày đầu năm  
Tăng trong kỳ  
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh

30/06/2021	01/01/2021
VND	VND
140 535 296	115 573 710
403 612 440	906 580 827
(440 262 520)	(881 619 241)
<b>103 885 216</b>	<b>140 535 296</b>

Tại ngày cuối kỳ

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí thuê văn phòng trả trước  
Chi phí mua bảo hiểm  
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30/06/2021	01/01/2021
VND	VND
67 268 740	67 268 740
36 616 476	72 966 556
	300 000
<b>103 885 216</b>	<b>140 535 296</b>

## 9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

30/06/2021	01/01/2021
VND	VND
	131 533 169
<b>131 533 169</b>	<b>238 051 302</b>

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Khoản mục*

*Thiết bị quản lý*

*Phương tiện vận tải, tuyên dẫn*

*TSCĐ hữu hình khác*

*Tổng cộng*

**Nguyên giá TSCĐ HH**

Số dư đầu kỳ báo cáo

98 251 500

Mua trong kỳ

44 000 000

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

142 251 500

142 251 500

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ báo cáo

50 321 031

Khấu hao trong kỳ

19 769 704

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

70 090 735

70 090 735

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

Số dư đầu kỳ báo cáo

47 930 469

Số dư cuối kỳ báo cáo

72 160 765

47 930 469  
72 160 765

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Khoản mục*

*Quyền sử dụng đất*

*Phần mềm*

*TSCĐ vô hình khác*

*Tổng cộng*

Nguyên giá TSCĐ VH

tr

Số dư đầu kỳ báo cáo	80 000 000	80 000 000
Mua trong kỳ		
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Tặng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ báo cáo	80 000 000	80 000 000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ báo cáo	80 000 000	80 000 000
Khấu hao trong kỳ		
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Tặng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ báo cáo	80 000 000	80 000 000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>		
Số dư đầu kỳ báo cáo		-
Số dư cuối kỳ báo cáo		-

## 12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Xây dựng phần mềm phục vụ quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình	417 600 000	417 600 000
	<u>417 600 000</u>	<u>417 600 000</u>

## 13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)</i>				
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)</i>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1 325 808</b>	<b>65 037 003 881</b>	<b>1 045 808</b>	<b>62 237 003 881</b>
- <b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>1 325 758</b>	<b>15 037 003 881</b>	<b>1 045 758</b>	<b>12 237 003 881</b>
ABB	435 858	5 588 443 881	435 858	5 588 443 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	485 000	4 850 000 000
TRT	124 900	1 798 560 000	124 900	1 798 560 000
- <b>Đầu tư trái phiếu</b>	<b>50</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50</b>	<b>50 000 000 000</b>
Trái phiếu Geleximco	50	50 000 000 000	50	50 000 000 000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>				
TRT	124 900	(549 560 000)	124 900	(549 560 000)
		<u><b>64 487 443 881</b></u>		<u><b>61 687 443 881</b></u>

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	424 804 306	110 559 490
Tặng trong kỳ	29 890 000	408 801 973
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(106 378 775)	(94 557 157)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>348 315 531</b></u>	<u><b>424 804 306</b></u>

Chi tiết số dư tại thời điểm:

tr

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn khác	VND	VND
	119 417 600	132 810 121
	228 897 931	291 994 185
	<b>348 315 531</b>	<b>424 804 306</b>
<b>15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	326 548 734	
Thuế Thu nhập cá nhân	291 344 866	277 649 431
	<b>617 893 600</b>	<b>277 649 431</b>
<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Chi phí đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	870 953 389	144 646 580
	<b>870 953 389</b>	<b>144 646 580</b>
<b>17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	129 197 383	113 943 223
Phải trả Ngân hàng giám sát	73 781 514	56 939 117
Phải trả hộ thuế TNCN của Ban đại diện Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	900 000	900 000
Phải trả hộ thuế TNCN của Ban đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình	53 938 182	
	<b>257 817 079</b>	<b>171 782 340</b>
<b>18 . DOANH THU</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán	10 217 509 553	430 817 460
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	623 302 424	475 764 792
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư		371 300 000
- Doanh thu khác	35 087 666	28 019 612
	<b>10 875 899 643</b>	<b>1 305 901 864</b>
<b>19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	4 452 937 187	
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	35 087 666	28 019 612
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư		189 394 751
	<b>4 488 024 853</b>	<b>217 414 363</b>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	119 451 726	1 077 445
Lãi trái phiếu	1 534 182 859	1 487 671 232
Lãi bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	1 579 677 757	188 769 040
	<b>3 233 312 342</b>	<b>1 677 517 717</b>

tc

## 21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư  
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
871 102 701	856 018 040
1 131 134	(574 214 040)
43 153 245	9 764 243
<b>915 387 080</b>	<b>291 568 243</b>

## 22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 882 701 977	3 339 027 217
449 177 459	441 559 928
19 769 704	8 149 998
3.000.000	3.000.000
267 653 797	132 078 774
225 682 956	268 391 837
<b>4 847 985 893</b>	<b>4 192 207 754</b>

## 23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
Các khoản điều chỉnh tăng  
- Chi phí không hợp lệ  
Các khoản điều chỉnh giảm  
- Cổ tức, lợi nhuận được chia  
Tổng thu nhập tính thuế

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 838 416 898	(1717 770 779)
-	32.017.600
-	32.017.600
-	-
-	-
3 838 416 898	(1685 753 179)
<b>767 683 379</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Phan Thị Kim Chi  
Người lập

Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 06 năm 2021